

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30/5/2022

*V/v “Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng, nuôi con,
chia tài sản chung của nam
nữ sống chung với nhau
như vợ chồng mà không
có đăng ký kết hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN – TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp

Các hội thẩm nhân dân:

1, Ông Nguyễn Bá Long

2, Ông Lê Hữu Thủy

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Thành, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về “Tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng, nuôi con, chia tài sản chung” thụ lý số 332/2021/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐXX- ST ngày 29/4/2022 và thông báo mở lại phiên tòa số 40 ngày 17/5/2022 của Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn giữa.

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1970

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1970

Đều cư trú tại: Thôn N, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Đ sau thời gian tìm hiểu tự nguyện

kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn khoảng năm 1994 và được tổ chức cưới theo phong tục địa phương, do thời gian đã lâu, đăng ký kết hôn đã mất, UBND xã Dân Quyền không còn sổ lưu nên không có căn cứ cấp lại được giấy chứng nhận kết hôn, sau khi kết hôn bà và ông Đ sống chung hòa thuận hạnh phúc đến khoảng từ năm 2018 trở lại đây, phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ hay uống rượu say chửi mắng, lừa đánh vợ con, bà động viên khuyên nhủ ông Đ không nghe mà gia trưởng chửi mắng xúc phạm bà nhiều lần, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình, anh em họ hàng khuyên giải nhiều lần nhưng ông Đ vẫn cứng đầu bất chấp, hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai, nay bà xét thấy giữa bà và ông Đ không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa bà và ông Đ là vợ chồng.

Về con chung. Bà T trình bày bà và ông Đ có ba con chung là cháu Lê Thị H, sinh năm 1993, cháu Lê Thị Nh, sinh năm 1999 đã có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết và cháu Lê Văn T, sinh ngày 10/02/2010, bà T yêu cầu trực tiếp nuôi cháu T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, bản thân bà hiện đang làm công nhân tại công ty bao bì Vạn Lộc Xuân, tại xã Dân Quyền, thu nhập bình quân mỗi tháng 5 triệu đồng .

Về tài sản và nợ chung: Bà T trình bày vợ chồng có khối tài sản chung gồm thửa đất số 443, tờ bản đồ số 02 diện tích 689,9m² và một nhà ngang, một nhà chính tổng trị giá 150.000.000đ, như Hội đồng định giá đã xác định ngày 20/4/2022 sau khi định giá bà và ông Đ đã tự phân chia, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản nữa.

Về án phí ly hôn và lệ phí xem xét, thẩm định giá, tôi nhận nộp toàn bộ cả phần của ông Đ.

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày.

Về hôn nhân: Ông và bà T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1994 tại UBND xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn là đúng, nhưng do thời gian đã lâu, không còn Giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã Dân Quyền, không còn sổ lưu nên không có căn cứ cấp lại, nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông và bà là vợ chồng, ông thừa nhận ông và bà T có nhiều mâu thuẫn và thỉnh thoảng ông có đánh chửi bà T nhưng ông vẫn còn tình cảm với bà Tuyết, mong bà T bỏ qua để nuôi dạy con cái, nếu bà T xét thấy không còn tình cảm để sống chung với ông đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình sống chung ông và bà T có ba con chung như bà T trình bày là đúng, hai cháu H và Nh đều đã có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, riêng cháu T sinh năm 2010 có nguyện vọng ở với bà T, ông đồng ý để cháu T ở với bà T.

Về tài sản và nợ chung: Ông cũng thống nhất như ý kiến bà T, vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Về án phí và lệ phí: Bà T đã nhận nộp toàn bộ, ông không có ý kiến gì

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát huyện Triệu Sơn phát biểu như sau:

*> Việc việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng tư cách người tham gia tố tụng, tiến hành các hoạt động tố tụng như ra thông báo thụ lý, tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng, giao hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu đúng trình tự tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Thư ký phiên tòa thực hiện đúng đủ trình tự thủ tục tố tụng.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

*> Về nội dung:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của bà T, không công nhận quan hệ giữa bà T và ông Đ là vợ chồng.

Về con chung: Bà T, ông Đ có ba con chung hai cháu H và Nh đã có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, đối với cháu T, sinh năm 2010, có nguyện vọng ở với bà T, các đương sự đã thống nhất, đề nghị áp dụng điều 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình giao bà T trực tiếp nuôi cháu T, bà T không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét

Về tài sản chung: Các đương sự đã rút yêu cầu trước khi hòa giải, nên không xem xét giải quyết

Về án phí, lệ phí: Đề nghị áp dụng Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và lệ phí định giá tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:

Các đương sự đều cư trú tại thôn X, xã D, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn theo

quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với ông Lê Văn Đ, tuy nhiên các đương sự không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn, qua xác minh tại địa phương nơi các đương sự khai có đăng ký kết hôn nhưng không còn sổ lưu về đăng ký kết hôn giai đoạn từ năm 1990 đến 2000 nên không có căn cứ xác định bà T và ông Đ có đăng ký kết hôn tại địa phương hay không, do đó xác định yêu cầu của bà T là quan hệ pháp luật về tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Lê Văn Đ tự nguyện sống chung với như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn và kéo dài từ đó cho đến nay và ngày một trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn ông Đ hay uống rượu chửi mắng, xúc phạm bà T và các con, ông Đ cũng thừa nhận việc này, do đó bà T làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà và ông Đ là quan hệ vợ chồng là có cơ sở phù hợp với xác nhận chính quyền địa phương nơi cư trú, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “ Nam nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà T và ông Đ sống chung với nhau từ năm 1994 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là có căn cứ và quá trình sống chung hai ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài, bà T xác định không còn tình cảm và không muốn tiếp tục sống chung với ông Đ nữa, ông Đ trình bày vẫn còn tình cảm mong muốn tiếp tục sống chung với bà T nếu bà T cương quyết bỏ ông, ông đồng ý, quá trình giải quyết và tại phiên Tòa bà T vẫn cương quyết không sống chung với ông Đ nữa, ông Đ cũng nhất trí nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thị T và ông Lê Văn Đ là quan hệ vợ chồng

[2] Về con chung: Quá trình sống chung, bà T ông Đ có ba con chung hai cháu H và Nh đều đã có gia đình và ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, riêng cháu T, sinh năm 2010, nay ông Đ và bà T thống nhất thỏa thuận bà T trực tiếp nuôi cháu T, bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi cháu T, thỏa thuận của bà T và ông Đ về nuôi con là phù hợp với nguyện vọng của cháu T, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án và phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận, giao bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản và nợ chung: Các đương sự có khối tài sản như Hội đồng đình giá đã xác định ngày 20/4/2022, sau khi định giá các đương sự đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau và có đơn rút yêu cầu giải quyết phần tài sản trước khi hòa giải, tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2022 vẫn thống nhất không yêu cầu giải quyết phần tài sản, sự tự thỏa thuận phân chia tài sản và rút yêu cầu giải quyết phần tài sản của đương sự trước khi hòa giải là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên không phải chịu án phí về giải quyết tài sản và đình chỉ giải quyết phần tài sản.

[4] Về án phí, lệ phí:

Về án phí: Bà Lê Thị T là người khởi kiện phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Về lệ phí: Tuy các đương sự đã rút yêu cầu giải quyết phần tài sản, được Tòa án đình chỉ giải quyết phần tài sản và không phải chịu án phí phần tài sản nhưng Tòa án đã tiến hành định giá tài sản nên các đương sự phải chịu lệ phí định giá tài sản. Quá trình hòa giải các đương sự thỏa thuận, bà T chịu toàn bộ lệ phí định giá theo quy định của pháp luật, sự thỏa thuận này là tự nguyện nên chấp nhận được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí định giá bà T đã nộp số còn thừa sẽ được hoàn trả lại.

Vì các lý lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và các Điều 144, 147, 203, 220, 227, 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, không công nhận bà Lê Thị T và ông Lê Văn Đ là vợ chồng

Về con chung: Bà Lê Thị T và ông Lê Văn Đ có ba con chung hai cháu H và Nh đều có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn T, sinh năm 2010, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản và nợ chung: Đình chỉ giải quyết phần tài sản và nợ.

Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 6390 ngày 30/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, bà T đã nộp đủ án phí

Về lệ phí định giá tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà T nộp toàn bộ lệ phí định giá tài sản là 7.330.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí định giá đã nộp là 8.000.000đ, hoàn trả lại cho bà T 670.000đ (bà T đã nhận lại đủ số tiền 670.000đ)

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết, thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Triệu Sơn;
- CCTHADS huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Hợp